

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Luật Kế toán ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Sau khi xem xét báo cáo của Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên tại Tờ trình số 784/TTr-KBTN ngày 18/10/2024 về việc Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023, cụ thể như sau:

1. Mục đích ý nghĩa và căn cứ pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước là Báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản để thực hiện chế độ Báo cáo tài chính Nhà nước: Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018, hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017, ban hành “Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp”; Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018, hướng dẫn lập Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên và một số Thông tư về chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Về các Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên

2.1. Phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Theo quy định, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên hoặc do tỉnh quản lý.

Số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố; số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế; số liệu vay của tỉnh do Sở Tài chính cung cấp; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh do các Sở, ban, ngành cung cấp; số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do Kho bạc Nhà nước tỉnh tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

Trong đó, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện, thành phố; Báo cáo tài chính của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố; số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của các Chi cục thuế trong tỉnh; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, nước sạch nông thôn, tài sản cố định đặc thù trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do các Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

2.2. Nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên bao gồm 4 báo cáo:

- (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh;
- (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh;
- (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh;
- (4) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2.3. Một số nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

2.3.1. Về phạm vi Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Khác với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ ngân sách nhà nước, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được tổng hợp từ phạm vi rộng hơn, là toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, trong đó các tài sản hình thành từ quỹ ngân sách nhà nước tỉnh chiếm tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra, Báo cáo tài chính nhà nước còn bao gồm số liệu tài chính của các quỹ tài chính nhà nước khác; số liệu thu chi hoạt động sự nghiệp (các khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị), sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập không phản ánh qua thu, chi ngân sách nhà nước; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng và tài sản cố định (hữu hình, vô hình, đặc thù) của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Thái Nguyên... Số liệu chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp được tổng hợp trong số chi phí khác của nguồn ngân sách nhà nước.

2.3.2. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Theo quy định, việc lập các Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán dồn tích theo nguyên tắc doanh thu, chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan. Ví dụ: Doanh thu từ ngân sách nhà nước bao gồm cả số phải thu ngân sách nhà nước được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thu trong kỳ báo cáo; Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo...

2.3.3. Về các nội dung phản ánh trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước (trong đó báo cáo chi ngân sách nhà nước chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh còn cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực vào, ra trong kỳ báo cáo.

Cũng chính vì vậy, số liệu Báo cáo tài chính nhà nước nói chung và Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về thời hạn báo cáo

Theo quy định, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh vào kỳ họp thường lệ cuối năm.

4. Về việc phối hợp thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên được giao chủ trì đã phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, các đơn vị dự toán cấp I, các Sở, ngành quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản đặc thù... thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

5. Một số nội dung cụ thể của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2023

5.1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2023. Cụ thể, Báo cáo này phản ánh quy mô tài sản khu vực nhà nước tỉnh, nguồn hình thành.

Theo đó, tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2023 là 91.704.324 triệu đồng, chủ yếu là các chỉ tiêu sau: Tiền và các khoản tương đương tiền là 17.726.824 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 19,3% của tổng tài sản; Các khoản phải thu 7.355.221 triệu đồng chiếm tỷ trọng 8% tổng tài sản; Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đầu tư tài chính dài hạn) là 1.146.340 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,25% của tổng tài sản (trong đó vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thái Nguyên là 25.380 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là 42.000 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên là 1.001.046 triệu đồng, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là 67.632 triệu đồng, Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thái Nguyên là 5.293 triệu đồng, Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Nguyên là 1.650 triệu đồng, Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công là 3.168 triệu đồng; Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Đại Từ là 171 triệu đồng); giá trị xây dựng cơ bản dở dang: 23.919.821 triệu đồng chiếm tỷ trọng 26,1%; giá trị của tài sản cố định hữu hình là 30.845.913 triệu đồng chiếm tỷ trọng 33,6% tổng tài sản; tài sản cố định vô hình là 10.135.156 triệu đồng chiếm tỷ trọng 11,1%.

Về nguồn hình thành các tài sản nêu trên của tỉnh được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước, được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động tài chính, ngân sách thặng dư lũy kế, giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản thuần của các đơn vị nhà nước trên phạm vi tỉnh. Nguồn hình thành tài sản từ việc vay nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể là 4.193.695 triệu đồng (4,6%), trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (NSNN) là 992.445 triệu đồng (khớp đúng với số vay của ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính), vay và nợ của đơn vị dự toán là 3.201.250 triệu đồng, (giảm 574.167 triệu đồng so với năm 2022). Một số đơn vị có số vay và nợ lớn như: Ban Quản lý các Khu công nghiệp là 959.689 triệu đồng (giảm 362.558 triệu đồng so với năm 2022); Sở Y tế là 385.511 triệu đồng (giảm 2.747 triệu đồng so với năm 2022); Sở Tài nguyên và môi trường là 377.396 triệu đồng (giảm 9.500 triệu đồng so với năm 2022); Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Phổ Yên là 326.252 triệu đồng (giảm 61.968 triệu đồng so với năm 2022); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai là 149.408 triệu đồng (tăng 54.692 triệu đồng so với năm 2022); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ là 146.645 triệu đồng (tăng 12.899 triệu đồng so với năm 2022); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Thái Nguyên là 103.569 triệu đồng (giảm 94.482 triệu đồng so với năm 2022)...

(Có Phụ lục I kèm theo)

5.2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2023

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính 2023 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí; chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước trong một năm tài chính.

Trong đó, tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

Theo đó, tổng doanh thu tài chính 2023 của tỉnh Thái Nguyên là 21.765.424 triệu đồng (*tăng 581.862 triệu đồng so với năm 2022*), trong đó:

Doanh thu thuộc NSNN là 19.771.431 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn 90,8% tổng doanh thu (*tăng 415.408 triệu đồng so với năm 2022*) trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế 8.975.628 triệu đồng chiếm tỷ trọng 41,2% (*giảm 33.033 triệu đồng so với năm 2022*); doanh thu từ phí, lệ phí 610.806 triệu đồng chiếm tỷ trọng 2,8% (*giảm 223.902 triệu đồng so với năm 2022*), doanh thu khác 10.152.741 triệu đồng chiếm tỷ trọng 46,6% (*tăng 666.118 triệu đồng so với năm 2022*) ...

Doanh thu không thuộc NSNN là 1.993.993 triệu đồng chiếm tỷ trọng 9,2% tổng doanh thu (*tăng 166.454 triệu đồng so với năm 2022*), trong đó chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị là 1.762.013 triệu đồng (*tăng 298.166 triệu đồng so với năm 2022*).

Tổng chi phí tài chính nhà nước năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên là 12.676.004 triệu đồng. Đây là các khoản chi phí để đảm bảo hoạt động thường xuyên của khu vực nhà nước, không bao gồm các khoản chi đầu tư phát triển. Chi phí từ nguồn NSNN là 10.848.399 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn 85,6% tổng chi phí (Trong đó, chủ yếu là chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 5.057.679 triệu đồng chiếm tỷ trọng 46,6%; chi phí hao mòn 1.854.783 triệu đồng chiếm tỷ trọng 17,1%; chi phí khác 3.029.973 triệu đồng chiếm tỷ trọng 27,9%). Thặng dư Báo cáo tài chính tỉnh năm 2023 là 9.089.420 triệu đồng, trong đó: Doanh thu thuộc NSNN và chi phí thuộc NSNN của năm 2023 chênh lệch thặng dư là 8.923.032 triệu đồng, chiếm 98,2% và chiếm 9,7% trong tỷ trọng tổng tài sản của tỉnh cuối năm 2023 (91.704.324 triệu đồng, số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước 2023). Như vậy, các hoạt động thu, chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN chênh lệch 166.388 triệu đồng chiếm tỷ trọng 2% số thặng dư khu vực nhà nước. Nếu so sánh với tỷ trọng doanh thu không thuộc NSNN chiếm 9,2% nêu ở trên có thể thấy hoạt động của nguồn thu, chi ngoài NSNN cần được hỗ trợ điều chỉnh về cơ chế, chính sách khơi tăng nguồn thu và giảm chi phí, nâng cao năng lực quản lý đối với các khoản thu, chi ngoài NSNN để nâng cao tỷ suất thặng dư (hiện là 8,3%) thặng dư/doanh thu.

(Có Phụ lục II kèm theo)

5.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo này tạm thời chỉ phản ánh luồng tiền thực thu và chi quỹ NSNN theo các nội dung thu, chi: thu chi từ hoạt động chủ yếu 6.987.753 triệu đồng; thu chi từ hoạt động đầu tư (-6.236.894 triệu đồng) và thu chi từ hoạt động tài chính -100.041 triệu đồng. Luồng tiền cuối kỳ của tỉnh Thái Nguyên phản ánh trên báo cáo là 17.726.824 triệu đồng.

(Có Phụ lục III kèm theo)

5.4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Theo quy định, Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 Báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Đồng thời, giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu; như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN; VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

(Có Phụ lục IV kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026 theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- KBNN Trung ương;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN Thái Nguyên;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Tuanle/BC.T11/12b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Huy Dũng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

(Kèm theo Báo cáo số 19/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022
A	TÀI SẢN	100			
I	Tài sản ngắn hạn	110		25.645.197.669.617	23.238.210.273.243
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	17.726.824.479.380	17.076.006.621.547
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	322.000.000.000	283.542.000.000
3	Các khoản phải thu	113	TM03	7.355.221.418.765	5.635.020.128.845
4	Hàng tồn kho	114	TM04	234.941.108.802	239.090.846.766
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		6.210.662.670	4.550.676.085
II	Tài sản dài hạn	130		66.059.125.978.535	60.125.665.302.226
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.146.339.900.000	1.153.780.900.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.146.339.900.000	1.153.780.900.000
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	23.919.821.266.758	21.896.820.574.317
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	30.845.913.388.422	28.620.303.971.357
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		19.639.988.925.960	18.153.364.066.902
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		11.205.924.462.462	10.466.939.904.455
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	10.135.156.423.355	8.452.258.129.552
6	Tài sản dài hạn khác	141		11.895.000.000	2.501.727.000
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		91.704.323.648.152	83.363.875.575.469

B	NỢ PHẢI TRẢ	200			
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		2.915.323.604.743	3.345.674.531.980
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	20.606.900.265	38.519.336.058
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		2.894.716.704.478	3.307.155.195.922
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	1.278.370.956.704	1.362.149.480.861
1	Nợ dài hạn	231		1.190.302.390.147	1.272.431.076.989
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		992.445.000.000	932.407.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		88.068.566.557	89.718.403.872
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		4.193.694.561.447	4.707.824.012.841
C	NGUỒN VỐN	300	TM10		
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		22.719.516.243.548	22.551.399.473.355
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		62.928.793.742.374	54.318.269.877.394
III	Nguồn vốn khác	330		1.862.319.100.783	1.786.382.211.879
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		87.510.629.086.705	78.656.051.562.628

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022
I.	THU NHẬP	01			
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		19.771.430.602.824	19.356.023.273.554
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	8.975.628.243.437	9.008.661.626.513
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	610.806.017.741	834.707.993.822
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	32.255.571.220	24.843.168.710
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	0	1.187.069.458
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	10.152.740.770.426	9.486.623.415.051
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.993.993.480.647	1.827.538.883.849
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		1.762.013.483.444	1.463.846.988.579
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		231.979.997.203	363.691.895.270
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		21.765.424.083.471	21.183.562.157.403
II.	CHI PHÍ	31			
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		10.848.398.513.695	10.233.607.152.626
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		5.057.679.712.939	4.621.945.086.526
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		869.092.192.716	837.607.641.515

	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.854.782.791.883	1.925.835.848.327
	1.4 Chi phí tài chính	36		36.871.000.000	11.184.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		3.029.972.816.157	2.837.034.576.258
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		1.827.605.069.441	1.436.514.007.752
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		1.420.606.196.241	1.110.933.531.390
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		108.063.393.292	73.189.718.370
	2.3 Chi phí khấu hao	53		44.224.555.378	56.057.437.279
	2.4 Chi phí tài chính	54		1.157.392.406	719.290.688
	2.5 Chi phí khác	55		253.553.532.124	195.614.030.025
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		12.676.003.583.136	11.670.121.160.378
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		9.089.420.500.335	9.513.440.997.025

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP

ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01			
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		9.089.420.500.335	9.513.440.997.025
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-2.101.667.833.136	-1.943.430.396.755
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.899.007.347.261	1.981.893.285.606
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-41.267.489.289	-30.320.748.919
	Chi phí lãi vay	06		36.871.000.000	11.184.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		4.149.737.964	-12.529.533.370
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-1.721.861.276.505	-337.819.774.890
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-414.088.328.759	208.188.333.874
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-1.864.478.823.808	-3.764.025.959.056
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		6.987.752.667.199	7.570.010.600.270
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21			
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-5.820.268.305.789	-5.805.064.751.098
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		9.011.918.069	5.477.580.209
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-753.358.228.007	-914.541.693.219

	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		293.267.954.600	487.274.459.665
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		34.452.974.396	42.265.741.165
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-6.236.893.686.731	-6.184.588.663.278
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		-54.387.876.784	-2.189.721.898
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-45.586.851.267	-13.505.461.302
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	274.930.000.000
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-66.457.593	-910.795.404
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-100.041.185.644	258.324.021.396
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		650.817.794.824	1.643.745.958.388
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		17.076.006.621.547	15.429.794.623.751
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		63.009	2.466.039.408
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		17.726.824.479.380	17.076.006.621.547

Phụ lục IV

Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP
ngày 14/3/2017 của Chính Phủ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2023**

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023)

(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) là công cụ để các nhà lãnh đạo, quản lý phân tích, đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...). So với các báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN sẽ cung cấp cho các cấp có thẩm quyền, nhân dân và các nhà đầu tư bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Theo xu thế chung, BCTCNN góp phần nâng cao hơn nữa tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn công tác tổng hợp, lập báo cáo tài chính nhà nước của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước (KBNN);

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2022, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 1774/UBND-KT ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổng hợp, lập báo cáo tài chính nhà nước.

II. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2023

Trong năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi, cơ hội. Ở trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tuy nhiên, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục còn nhiều khó khăn. Nền kinh tế nước ta vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ những diễn biến mới, yếu tố bất lợi bên ngoài và một số hạn chế nội tại.

Năm 2023 là năm thứ 3 thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025. Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thái Nguyên đã quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo các Sở, ban, ngành địa phương triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra; Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng, tham gia tích cực của người dân, cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Thái Nguyên đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức đạt được những kết quả đáng ghi nhận về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Các chỉ tiêu kinh tế cơ bản như sau¹:

1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2023 tăng 5,01% so với năm 2022, không hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2023 (kế hoạch năm 2023 là tăng là 8,5%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07%; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 4,29%; khu vực dịch vụ tăng 7,5%; thuế sản phẩm tăng 5,14%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành trồng trọt phát triển ổn định, đảm bảo kế hoạch mùa vụ. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 4,25%, ngành lâm nghiệp tăng thêm 6,66%, ngành thủy sản tăng 9,96%.

Trong khu vực công nghiệp – xây dựng, giá trị tăng thêm toàn ngành là 3,8% trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%, ngành xây dựng tăng 9,26%.

Các ngành thương mại du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tăng 6,93%.

2. GRDP bình quân đầu người đạt 112,6 triệu đồng/người/năm (tương đương 4.686 USD) tăng 5,2% so với năm 2022.

3. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn đạt 20.177 tỷ đồng (tăng 5,6% so với cùng kỳ); vượt thu 177 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3,1% so với dự toán Bộ Tài chính giao. Trong đó, thu nội địa đạt 17.567 tỷ đồng, tăng 3,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,6% so với dự toán Bộ Tài chính giao; thu xuất nhập khẩu đạt 2.540 tỷ đồng, bằng 82,2% dự toán HĐND tỉnh, Bộ Tài chính giao; thu viện trợ, đóng góp, khác: 71 tỷ đồng.

¹ Số liệu chỉ tiêu 1,2: Nguồn trên Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2023; Chỉ tiêu 3: Nguồn trên Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ 2023 (thời điểm kết sổ 15/9/2024)

Việc lập, tổng hợp BCTCNN là nội dung mới đối với cả các nước đã phát triển trên thế giới. Tại Việt Nam, việc tổng hợp BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng được thực hiện trong bối cảnh phạm vi khu vực nhà nước rộng, sử dụng những chế độ kế toán, báo cáo khác nhau và áp dụng nghiệp vụ kế toán, công nghệ thông tin còn chưa thật sự thống nhất nên quy trình tổng hợp phân tích báo cáo còn gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc; số liệu trên BCTCNN phản ánh chưa thật sự toàn diện đầy đủ; các nội dung phân tích thuyết minh báo cáo cần tiếp tục hoàn thiện.

III. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

IV. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập BCTCNN tuân thủ quy định của Luật Kế toán năm 2015 và áp dụng theo các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán theo loại hình đơn vị của Bộ Tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh. Trong đó:

+ Các đơn vị không tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn nhà nước chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức

trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, nhà thầu xây dựng cơ bản.... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

- Nhận ứng trước của người mua: căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

- Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động ...

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay

chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

VI. BCTCNN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2023

1. Phạm vi lập BCTCNN tỉnh

Theo quy định, BCTCNN tỉnh Thái Nguyên phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước của khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do tỉnh quản lý. Số liệu trên BCTCNN tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc Tỉnh; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Thái Nguyên; Số liệu thu và phải thu NSNN của Cục Thuế tỉnh; Số liệu vay nợ của Tỉnh do Sở Tài chính cung cấp; Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù của Tỉnh do các Sở quản lý chuyên ngành cung cấp; Số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Tỉnh quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do KBNN Thái Nguyên tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

Trong đó, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện, thành phố; Báo cáo tài chính của các đơn vị cấp xã trên địa bàn. Số liệu thu và phải thu NSNN do các Chi cục thuế trong tỉnh cung cấp; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù do UBND cấp huyện cung cấp và một số số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên của huyện, thành phố do KBNN Thái Nguyên tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

Khác với báo cáo quyết toán NSNN Tỉnh hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ NSNN. BCTCNN Tỉnh được tổng hợp từ phạm vi rộng hơn, là toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, trong đó các tài sản hình thành từ quỹ NSNN Tỉnh cũng chiếm một tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra BCTCNN còn bao gồm số liệu tài chính của các quỹ tài chính nhà nước khác; số liệu thu chi hoạt động sự nghiệp (các khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị), sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập không phản ánh qua thu, chi NSNN; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch, đường giao thông, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định (hữu hình và vô hình) của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Thái Nguyên... Số liệu chi NSNN hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp được tổng hợp trong số chi phí khác của nguồn NSNN.

2. Về một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

2.1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN tỉnh

Theo quy định, việc lập các báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán dồn tích theo nguyên tắc doanh thu, chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan. Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu trong kỳ báo cáo; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

2.2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì BCTCNN Tỉnh còn cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực vào ra trong kỳ báo.

Năm 2023, các đơn vị được giao quản lý tài sản công đã thực hiện cập nhật, theo dõi, tổng hợp tương đối đầy đủ các số liệu liên quan đến quản lý tài sản công. Do vậy số liệu trên BCTCNN tỉnh năm 2023 đã phản ánh tương đối đầy đủ, toàn diện chỉ tiêu tài sản kết cấu hạ tầng (công trình giao thông đường bộ, công trình nước sạch nông thôn), tài sản cố định đặc thù và đã thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình (nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải...) và tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất, chương trình phần mềm, giá trị thương hiệu...) theo quy định.

2.3. Về các nội dung các khoản chưa được phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Thực hiện Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. Số liệu tài sản cố định đặc thù như cổ vật, hiện vật, di tích lịch sử, đình chùa, lăng tẩm...có đến cuối năm 2023 của Tỉnh Thái Nguyên chưa được các đơn vị được phản ánh trên BCTCNN Tỉnh với số lượng 559 hiện vật, cổ vật..; với giá quy ước là 192.023 triệu đồng (giảm 708 hiện vật, cổ vật so với cùng kỳ năm trước do năm báo cáo năm 2023 đã loại bỏ phần giá trị TSCĐ có giá trị thực tế dưới 10 triệu đồng/tài sản). Cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị	Số lượng cổ vật, hiện vật, di tích...	Giá quy ước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	33	11.369	
2	Thành phố Thái Nguyên	303	3.030	
3	Thành phố Phổ Yên	22	161.114	
4	Huyện Định Hóa	46	460	
5	Huyện Phú Lương	21	210	
6	Huyện Đại Từ	42	420	
7	Huyện Đồng Hỷ	10	14.600	
8	Huyện Phú Bình	57	570	
9	Huyện Võ Nhai	17	170	
10	Thành phố Sông Công	8	80	
	Tổng cộng	559	192.023	

Cũng chính vì vậy, số liệu báo cáo tài chính nhà nước nói chung và BCTCNN tỉnh năm 2023 nói riêng sẽ bổ sung cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước so với những năm trước đây.

VII. SỐ LIỆU CHI TIẾT TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và tương đương tiền		Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Nội dung	Mã Số							
Tiền mặt	01	65.725.989.099	64.844.752.606					
Tiền gửi tại ngân hàng	02	17.631.138.774.055	16.998.357.669.829					
Tiền đang chuyển	03	29.959.716.226	12.804.199.112					
Các khoản tương đương tiền	04	0	0					
Cộng	05	17.726.824.479.380	17.076.006.621.547					
2. Đầu tư tài chính								
Nội dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Ngắn hạn	06	322.000.000.000	283.542.000.000					
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0					
Khác	08	0	0					
Cộng	09	322.000.000.000	283.542.000.000					
Dài hạn	10	0	0					
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.146.339.900.000	1.153.780.900.000					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0					
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0					
Khác	14	0	0					

Nội dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Cộng	15	1.146.339.900.000	1.153.780.900.000					
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.468.339.900.000	1.437.322.900.000					
3. Các khoản phải thu								
Nội dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	2.917.876.809.069	3.410.411.256.459					
Phải thu khác	18	4.437.344.609.696	2.224.608.872.386					
Cộng	19	7.355.221.418.765	5.635.020.128.845					
4. Hàng tồn kho								
Nội dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	234.941.108.802	239.090.846.766					
Cộng	21	234.941.108.802	239.090.846.766					
5. Cho vay								
Nội dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Ngắn hạn	22	0	0					
Cộng	23	0	0					
Dài hạn	24	0	0					
Cộng	25	0	0					
Tổng cộng cho vay	26	0	0					
6. Tài sản cố định hữu hình								

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng								
Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	28	24.103.652.588.542					1.629.402.243.285	25.733.054.831.827
Tăng trong năm	29	1.882.534.285.431					14.302.055.384	1.896.836.340.815
Giảm trong năm	30	206.995.675.000					716.798.345.646	923.794.020.646
31/12/2023	31	25.779.191.198.973					926.905.953.023	26.706.097.151.996
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	33	6.772.779.243.921	0	0	0	0	780.015.644.429	7.552.794.888.350
Tăng trong năm	34	616.547.476.932	0	0	0	0	72.842.331.799	689.389.808.731
Giảm trong năm	35	934.651.139.000	0	0	0	0	241.425.332.045	1.176.076.471.045
31/12/2023	36	6.454.675.581.853	0	0	0	0	611.432.644.183	7.066.108.226.036
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	38	17.330.873.344.621					849.386.598.856	18.180.259.943.477
31/12/2023	39	19.324.515.617.120					315.473.308.840	19.639.988.925.960
6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị								
Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng			
Nguyên giá	40	0	0	0	0			
01/01/2023	41	13.976.770.455.086	231.144.105.143	6.169.102.792.001	20.377.017.352.230			
Tăng trong năm	42	2.206.012.152.722	15.481.626.824	790.018.155.557	3.011.511.935.103			

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng			
Giảm trong năm	43	487.504.659.225	13.426.615.536	220.546.092.528	721.477.367.289			
31/12/2023	44	15.695.277.948.583	233.199.116.431	6.738.574.855.030	22.667.051.920.044			
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0			
01/01/2023	46	6.285.212.859.446	139.810.153.490	3.563.272.104.778	9.988.295.117.714			
Tăng trong năm	47	1.084.763.229.756	19.649.791.076	718.821.145.883	1.823.234.166.715			
Giảm trong năm	48	184.541.741.350	10.562.568.166	155.297.517.331	350.401.826.847			
31/12/2023	49	7.185.434.347.852	148.897.376.400	4.126.795.733.330	11.461.127.457.582			
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0			
01/01/2023	51	7.691.557.595.640	91.333.951.653	2.605.830.687.223	10.388.722.234.516			
31/12/2023	52	8.509.843.600.731	84.301.740.031	2.611.779.121.700	11.205.924.462.462			
7. Tài sản cố định vô hình								
Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng		
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0		
01/01/2023	54	7.722.757.892.492	16.538.404.000	234.182.759.218	667.910.717.593	8.641.389.773.303		
Tăng trong năm	55	2.171.978.399.381	1.740.930.000	48.465.127.528	12.288.883.733	2.234.473.340.642		
Giảm trong năm	56	538.084.519.917	1.803.806.057	48.293.990.300	4.392.896.800	592.575.213.074		
31/12/2023	57	9.356.651.771.956	16.475.527.943	234.353.896.446	675.806.704.526	10.283.287.900.871		
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0		
01/01/2023	59	546.336.375	2.185.341.900	94.185.153.663	15.765.966.364	112.682.798.302		
Tăng trong năm	60	0	204.363.450	31.794.537.947	9.306.032.100	41.304.933.497		
Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng		
Giảm trong năm	61	138.457.375	344.925.000	3.944.645.300	1.428.226.608	5.856.254.283		
31/12/2023	62	407.879.000	2.044.780.350	122.035.046.310	23.643.771.856	148.131.477.516		
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0		
01/01/2023	64	7.722.211.556.117	14.353.062.100	139.997.605.555	652.144.751.229	8.528.706.975.001		
31/12/2023	65	9.356.243.892.956	14.430.747.593	112.318.850.136	652.162.932.670	10.135.156.423.355		

8. Xây dựng cơ bản dở dang							
Nội Dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022				
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ¹	66	23.767.967.190.880	21.776.064.792.147				
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	67	0	0				
Chi phí mua sắm	68	69.220.672.010	46.300.493.630				
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	69	0	0				
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	82.633.403.868	74.455.288.540				
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	71	0	0				
Cộng	72	23.919.821.266.758	21.896.820.574.317				

¹ Số liệu chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng 2.023 tỷ đồng là do năm 2023 tại tỉnh Thái Nguyên phát sinh một số dự án mới lớn như: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường nội ĐT.261 - ĐT.266; Dự án tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên; Dự án đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang; Dự án xây dựng sân vận động Thái Nguyên; Dự án xây dựng nhà lớp học 16 phòng, nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyến; Dự án Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm y tế huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên; Dự án xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên; Dự án Công viên cây xanh, hồ điều hòa thành phố Phổ Yên; Dự án Công viên, cây xanh khu đô thị Kim Thái thành phố Phổ Yên; Dự án đường Vành đai II (đoạn tuyến từ KĐT City Home đến đường Liên kết vùng) thành phố Phổ Yên; Đường kết nối từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công, thành phố Phổ Yên; Dự án đường du lịch Sông Công – Núi Cốc; Dự án hạ tầng KDC đường Nguyễn Văn Cừ thành phố Sông Công; Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công – Núi Cốc (Khu số 1,2).... và giá trị nghiệm thu các công trình khởi công từ năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023 nghiệm thu chưa được bàn giao quyết toán, chưa tất toán dự án.

Một số đơn vị có chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn đến 31/12/2023 như: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh là 6.201 tỷ đồng (tăng 1.649 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên là 4.338 tỷ đồng (giảm 953 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố Phổ Yên là 3.300 tỷ đồng (tăng 670 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các khu công nghiệp là 2.899 tỷ đồng (giảm 75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố Sông Công là 1.149 tỷ đồng (tăng 114 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương là 1.094 tỷ đồng (tăng 180 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh là 914 tỷ đồng (tăng 575 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ là 631 tỷ đồng (tăng 43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình là 766 tỷ đồng (tăng 268 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án quản lý dự án huyện Đồng Hỷ là 446 tỷ đồng (giảm 15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Sở y tế là 145 tỷ đồng (tăng 12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Sở Giáo dục và Đào tạo là 126 tỷ (giảm 76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh là 122 tỷ (giảm 172 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai là 119 tỷ đồng (tăng 53 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Sở Tài nguyên và môi trường là 106 tỷ đồng (tăng 4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Phổ Yên là 75 tỷ đồng (tăng 6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ là 66 tỷ đồng; UBND xã Tân Cương TP Thái Nguyên là 78 tỷ đồng; UBND thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ là 62 tỷ đồng...

9. Nợ								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Ngắn hạn		0	0					
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0					
Nợ nước ngoài của CP	74							
Nội Dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0					
Khác	76	20.606.900.265	38.519.336.058					
Cộng	77	20.606.900.265	38.519.336.058					
Dài hạn		0	0					
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0					
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0					
Nợ của chính quyền địa phương	80	992.445.000.000	932.407.000.000					
Khác ²	81	197.857.390.147	340.024.076.989					

Nội Dung	Mã Số	Số liệu đến ngày 31/12/2023	Số liệu đến ngày 31/12/2022					
Cộng	82	1.190.302.390.147	1.272.431.076.989					
Tổng cộng	83	1.210.909.290.412	1.310.950.413.047					
² Số dư nợ dài hạn là của Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên số tiền 177 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư XD Thành phố Thái Nguyên là 21 tỷ đồng								
10. Nguồn vốn								
Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng			
Số dư tại ngày 31/12/2022	84	22.551.399.473.355	54.318.269.877.394	1.786.382.211.879	78.656.051.562.628			
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0			
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0			
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0			
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2023	88	22.551.399.473.355	54.318.269.877.394	1.786.382.211.879	78.656.051.562.628			
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	168.116.770.193	8.610.523.864.980	75.936.888.904	8.854.577.524.077			
Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng			
Thặng dư/thâm hụt trên	90	0	9.089.420.500.335	0	9.089.420.500.335			

Báo cáo KQHĐTCNN								
Các khoản tăng/giảm khác	91	168.116.770.193	-478.896.635.355	75.936.888.904	-234.842.976.258			
Số dư tại ngày 31/12/2023	92	22.719.516.243.548	62.928.793.742.374	1.862.319.100.783	87.510.629.086.705			
11. Doanh thu thuế								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	1.238.284.607.944	1.385.857.910.207					
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	5.249.597.376.246	5.224.011.046.984					
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	6.736.799.207	307.372.438					
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	651.405.848.614	843.114.676.241					
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	27.766.040.713	27.947.359.756					
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.572.478.563.861	1.328.211.655.531					
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	16.673.686.384	17.229.286.324					

8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0					
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0					
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	212.685.320.468	181.982.319.032					
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0					
Cộng	104	8.975.628.243.437	9.008.661.626.513					
12. Doanh thu về phí, lệ phí								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu từ phí	105	131.555.169.454	252.838.788.875					
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
2. Doanh thu từ lệ phí	106	479.250.848.287	581.869.204.947					
Cộng	107	610.806.017.741	834.707.993.822					
13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0					
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0					

3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0					
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0					
Cộng	112	0	0					
14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	846.356.443	746.788.810					
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	31.409.214.777	24.096.379.900					
3. Doanh thu khác	115							
Cộng	116	32.255.571.220	24.843.168.710					
15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Các Chính phủ	117	0	0					
2. Các tổ chức quốc tế	118		0					
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	36.406.458					

4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	1.150.663.000					
Cộng	121	0	1.187.069.458					
16. Doanh thu khác								
Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	8.596.789.823	4.626.061.374					
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	862.349.803.931	1.423.981.528.699					
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	108.053.555.444	135.002.051.108					
4. Thu khác	125	9.173.740.621.228	7.923.013.773.870					
Cộng	126	10.152.740.770.426	9.486.623.415.051					

VIII. GIẢI TRÌNH MỘT SỐ KHÁC BIỆT TRỌNG YẾU GIỮA BCTCNN TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NSNN TỈNH THÁI NGUYÊN 2023

Do phạm vi và phương pháp lập BCTCNN khác với báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2023

Phần lớn chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong khi doanh thu NSNN của BCTCNN phản ánh số liệu thực thu và phải thu phát sinh theo số liệu của cơ quan thuế trong năm 2023 (doanh thu dồn tích), số quyết toán thu NSNN 2023 phản ánh số thực thu NSNN trong năm 2023 đã hạch toán tại KBNN (bao gồm cả số thu các sắc thuế của các năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán NSNN không được phản ánh là doanh thu của BCTCNN (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp dưới nộp lên ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2023 và số liệu chi NSNN 2023:

Khoản chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ gốc trên quyết toán NSNN không được ghi nhận là chi phí BCTCNN; khoản chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bổ sung cho ngân sách cấp dưới trên quyết toán NSNN là giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp BCTCNN. BCTCNN chỉ ghi nhận một phần số chi cho đầu tư XD CB, chi mua sắm tài sản cố định (là số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ được trích dần theo từng năm).

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2023: Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN; chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư và kết dư NSNN 2023./.